

Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại

Studying the process of forming and developing ancient Indian religious Philosophy

ThS. Trịnh Thanh Tùng,
Trường Đại học Tài chính – Marketing

M.A. Trinh Thanh Tung,
University of Finance and Marketing

Tóm tắt

Trên cơ sở đặc điểm điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội và một nền văn hóa đặc sắc, tư tưởng triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại đã hình thành và phát triển. Người ta đã phân chia quá trình đó của triết học tôn giáo Ấn Độ thành hai thời kỳ: Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ Veda - Sứ thi (từ năm 1500 đến năm 600 tr. CN); thời kỳ thứ hai là thời kỳ Cổ điển hay thời kỳ Phật giáo, Bàlamôn giáo (từ năm 600 tr. CN đến thế kỷ III CN). Đó là một nền triết học lâu đời, phong phú, đa dạng; đề cập đến hầu hết các vấn đề của triết học, từ thế giới quan đến nhân sinh quan; từ bản thể luận, nhận thức luận đến đạo đức, luân lý xã hội. Trong đó một trong những vấn đề nổi bật đó là triết lý đạo đức nhân sinh và vấn đề giải thoát con người. Vì thế triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại có ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Từ khóa: Triết học tôn giáo, Ấn Độ cổ đại, quá trình hình thành, phát triển, hệ thống chính thống, hệ thống không chính thống...

Abstract

Based on natural conditions, social conditions and a special culture in India, ancient Indian religious philosophical thoughts were formed and developed. That process is divided into two periods: the first one is Veda - Epic (from 1500 to 600 B.C.E.); the second one is Classic or Buddhism, Brahmanism (from 600 B.C.E. to the 3rd century C.E.); It is a rich, diversified, and age-old philosophy; referring to almost all philosophical issues, including world-view, outlook on life, ontologism, epistemologism ethics, and social morality. Among these issues, human life ethics philosophy and human liberation are remarkable issues. Accordingly, ancient Indian religious philosophy contains a profound meaning of humanism.

Keywords: ancient Indian religious Philosophy, process of forming and developing, the orthodox systems, the heterorthodox systems...

1. Đặt vấn đề

Trên nền tảng của một nền văn minh rực rỡ, thâm trầm và cổ xưa, với điều kiện tự nhiên hết sức đa dạng nhưng cũng rất khắc nghiệt và chế độ nô lệ mang tính chất gia trưởng, lại bị kìm hãm bởi sự kiên cố của công xã nông thôn, cùng với chế độ

phân biệt đẳng cấp xã hội khắt khe, triết học tôn giáo Ấn Độ đã hình thành và phát triển. Hình thành từ cuối thiên kỷ thứ II trước Công nguyên, từ những quan niệm thần thoại tôn giáo mang tính chất đa thần tự nhiên, người Ấn Độ đã sáng tạo nên tư tưởng triết học tôn giáo, dựa trên lý trí

nhằm lý giải căn nguyên của vũ trụ và vạn vật, triết lý về bản chất và ý nghĩa của cuộc sống con người, với những kinh sách và những trường phái triết học tôn giáo nổi tiếng như kinh Veda, kinh Upanishad, Bhagavad-gitã, Bàlamôn giáo, Phật giáo, trường phái Sankhya, Vaisesika, Nyàya, Yoga, Mimànsã, Vedãnta, Lokàyata, Jaina. Một trong những chủ đề đặc biệt trong nội dung của triết học tôn giáo Ấn Độ, đó là luôn quan tâm đến con người, tích cực đi tìm lời giải đáp cho hàng loạt câu hỏi liên quan tới vấn đề nhân sinh, như: Con người sinh ra từ đâu? Con người sống như thế nào? Bản chất và ý nghĩa của cuộc đời con người là gì? Làm thế nào để cuộc đời con người đạt được sự hạnh phúc?⁽¹⁾. Với ý nghĩa đó, việc nghiên cứu, tìm hiểu tiến trình hình thành, phát triển của triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại là điều cần thiết, không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ nền triết học tôn giáo Ấn Độ mà còn cho chúng ta thấy sự ảnh hưởng của nó đến quá trình giao lưu văn hóa với các dân tộc khác, trong đó có Việt Nam.

2. Khái quát các thời kỳ phát triển của Triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, xã hội và một nền văn hóa đặc sắc, có thể phân chia quá trình hình thành, phát triển của triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại thành hai thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ Veda - Sử thi (khoảng từ năm 1500 đến năm 600 tr. CN). Đây là thời kỳ người Aryan làm cuộc di thực, xâm nhập Ấn Độ. Sau quá trình chinh phục và dung hợp với nền văn hóa của người bản địa (người Dravidian và Munda), người Aryan đã tạo dựng nên một nền văn minh mới, nền văn minh Veda, tiếp nối của nền văn minh Indus và trở thành chủ nhân của Ấn Độ. Trong thời kỳ

này, triết học tôn giáo Ấn Độ đã trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau, phản ánh các thời đại phát triển khác nhau của xã hội Ấn Độ: Thời đại thứ nhất là thời đại Rig - Veda (khoảng từ năm 1500 đến năm 1000 tr. CN). Ở thời đại này, dân tộc Aryan đang mở đường tiến vào đất Ấn Độ. Do trình độ sản xuất và nhận thức còn thấp kém, người Ấn Độ chưa hoàn toàn tách mình ra khỏi sự chi phối của thiên nhiên mạnh mẽ và đầy bí ẩn, người Ấn Độ cổ đã sáng tạo ra thế giới các vị thần để giải thích các lực lượng tự nhiên huyền bí đó. Thế giới quan thần thoại tôn giáo mang tính chất đa thần tự nhiên, thể hiện những quan niệm nguyên sơ về vũ trụ và nhân sinh của người Ấn Độ đã hình thành. Tư tưởng Rig - Veda là tư tưởng mở đầu cho nền triết học tôn giáo Ấn Độ và cũng là cơ sở triển khai các trào lưu tư tưởng triết học tôn giáo Ấn Độ sau này. Người ta đã sáng tạo ra thế giới các vị thần với hình dáng, quyền năng, tính cách khác nhau để gửi gắm những mong ước của mình vào sự phù hộ của các đấng thần linh đầy quyền uy và linh thiêng, nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người về mặt tâm lý, và để giải thích thế giới phong phú, đa dạng, nhưng rất khắc nghiệt xung quanh, bắt đầu bằng các hiện tượng của tự nhiên như trời đất, nắng mưa, sấm chớp, bão tố, hạn hán, lụt lội, dịch bệnh, sau đó đến các hiện tượng xã hội và con người như: sống chết, thọ yếu, hạnh phúc, khổ đau, công bằng, bất công, nhằm thỏa mãn con người về mặt nhận thức. Tuy nhiên, do đời sống và tư duy còn thấp kém, nên trình độ nhận thức của người Ấn Độ qua biểu tượng các vị thần tự nhiên vẫn còn mang tính chất trực quan, cảm tính.

Thời đại thứ hai là thời đại Yajur - Veda (khoảng từ năm 1000 đến năm 800 tr. CN). Vào thời đại này, người Aryan đã từ

các vùng khác nhau của miền Pendjab (tức miền Ngũ hà) tiến vào lưu vực sông Hằng. Họ định cư và phát triển nghề canh nông tại những khu vực đồng bằng đất đai phì nhiêu dọc theo lưu vực sông Hằng. Họ học tập người bản địa kỹ thuật canh tác lúa nước và cách thức tổ chức, quản lý xã hội theo chế độ công xã nông thôn. Cùng với việc xây dựng nên chế độ nô lệ mang tính chất gia trưởng, chế độ phân biệt đẳng cấp xã hội (chế độ varna) hà khắc và những lễ nghi tôn giáo hết sức khắc nghiệt, phiên phức của đạo Veda, và sau đó là đạo Bàlamôn cũng đã được thiết lập. Vì đẳng cấp Bàlamôn là đẳng cấp hiện thân của đầu thần Sáng tạo, có nhiệm vụ chấn dất phần linh hồn con người và chủ trì các lễ nghi tôn giáo trong các lễ hiến tế nên họ đã sáng tác ra các bộ kinh điển Brāhmanas - Phạm thư để trình bày và thuyết minh cho các nghi thức của Veda. Tư tưởng và giáo lý của đạo Bàlamôn có tính chất bao quát cả mặt thế giới quan, nhân sinh quan lẫn nghi thức tế tự đã dần trở thành tư tưởng bao trùm và ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tinh thần, đạo đức luân lý của xã hội Ấn Độ cổ đại. Do vậy, thời kỳ này được gọi là thời đại “tế đàn vũ trụ quan”⁽²⁾.

Về sau, cùng với sự phát triển của đời sống xã hội, nhất là sự phát triển của sản xuất và trình độ nhận thức, người Ấn Độ đã nhận thấy giữa các sự vật, hiện tượng phong phú, đa dạng của thế giới không tách rời nhau mà luôn có những mối liên hệ thống nhất với nhau; và đằng sau chúng có một lực lượng mạnh mẽ, tuyệt đối, vô hình nào đó chi phối. Do đó, quan niệm về các vị thần có tính chất tự nhiên tượng trưng cho các hiện tượng tự nhiên và xã hội thời kỳ đầu đã dần mờ nhạt. Thay vào đó, tư tưởng về một bản nguyên, một nguyên lý vũ trụ tuyệt đối, tối cao, vô hình sáng tạo

và chi phối vũ trụ, vạn vật - Brahman, mà về mặt biểu tượng tôn giáo, được nhân hình hóa thành “Thần Sáng tạo tối cao” Brahmā, “Thần ngã” Purusha, đã hình thành và trở thành thế giới quan thống trị trong đời sống tinh thần xã hội. Trên cơ sở thế giới quan nhất nguyên ấy, đạo Rig - Veda có tính chất đa thần tự nhiên, dựa trên triết lý của kinh Rig - Veda có tính chất đa nguyên ở thời kỳ đầu đã bị phủ định bằng một hình thái tôn giáo mới - đạo Bàlamôn có tính chất nhất thần, dựa trên triết lý của kinh Upanishad kết quả bình chú phát triển kinh Veda mà có, suy tôn một vị thần duy nhất tối cao, toàn năng chi phối vũ trụ - Thần Sáng tạo tối cao Brahmā. Tuy nhiên, theo triết lý của người Ấn Độ, có sáng tạo ắt phải có mặt đối lập là hủy diệt, nên có Thần Hủy diệt Shiva; có hủy diệt ắt có mặt đối lập bảo tồn, nên có Thần Bảo tồn Vishnu. Sáng tạo, hủy diệt và bảo tồn là ba mặt thống nhất khăng khít của một quá trình tồn tại và biến hóa của vũ trụ. Ba vị thần, ba lực lượng, nhưng về thực chất chỉ là sự thể hiện của một nguyên lý tối cao, duy nhất của vũ trụ. Người ta gọi đó là “Tam vị nhất thể” đối tượng tôn thờ của Hindu giáo được định hình sau này. Khi đó, người Ấn Độ đã bắt đầu ý thức về sự tồn tại của mình. Họ không còn say mê cầu nguyện, ca ngợi các vị thần tự nhiên nữa, mà bắt đầu suy ngẫm về cuộc đời, về bản chất đời sống và số phận của con người, tìm cách trả lời cho những câu hỏi thực sự mang ý nghĩa triết học, như những vấn đề về nguồn gốc, bản chất của vũ trụ và nhân sinh. Người ta đã gọi thời đại này là thời đại Upanishad (từ năm 800 đến năm 500 tr. CN).

Như vậy, có thể nói, về mặt hình thức giai đoạn này tuy có sự kế thừa những tư tưởng của các thời đại trước kia, nhưng là

sự kế thừa phù định, từ đa nguyên sang nhất nguyên, từ đa thân sang nhất thân. Vì thế, quan niệm về vũ trụ của người Ấn Độ đã có sự thay đổi và cuối cùng đã khai sáng ra một thời đại triết học tôn giáo lấy con người làm trung tâm để giải quyết tất cả các vấn đề khác. Đây chính là thời kỳ mà triết học tôn giáo Ấn Độ đi vào khai thác cái gọi là bản nguyên vũ trụ và đời sống tâm linh con người. Chính vì thế, có thể nói sự xuất hiện của Upanishad đánh dấu bước chuyển về chất trong triết lý tôn giáo Ấn Độ - bước chuyển từ tư duy có tính chất thần thoại tôn giáo sang tư duy triết học. Đó là lô gích phát triển của tư duy, phản ánh lô gích tất yếu của hiện thực.

Bên cạnh đó, những quan điểm triết học có tính chất duy vật chất phác về thế giới, đối lập với quan điểm duy tâm tôn giáo cũng đã xuất hiện, như quan niệm về “thực tại” hay “tồn tại”, về “trật tự thế giới” rita, về “tư đại”, “không gian”, “thời gian” và “vận động”, “đứng im”. Tư tưởng triết học Ấn Độ thời kỳ Veda - Sử thi được thể hiện trong các kinh sách như kinh Veda, Upanishad, Rāmāyana, Mahābhārata, Bhagavad - gitā...

Thời kỳ thứ hai, tiếp theo thời kỳ Veda là thời kỳ Cổ điển hay thời kỳ Phật giáo, Bàlamôn giáo (từ thế kỷ VI tr. CN đến thế kỷ III). Người ta gọi thời kỳ này là thời kỳ Bàlamôn giáo và Phật giáo bởi vì, khi đó các trào lưu triết học tôn giáo Ấn Độ đều bắt nguồn từ tư tưởng truyền thống Veda, Upanishad - sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong lịch sử tư tưởng triết học tôn giáo Ấn Độ và chịu ảnh hưởng sâu rộng bởi giáo lý của đạo Bàlamôn, được mệnh danh là hệ tư tưởng và tôn giáo chính thống ở Ấn Độ. Nhưng cũng chính trong thời kỳ này đã xuất hiện những học thuyết có tư tưởng đối lập với tư tưởng và giáo lý đạo Bàlamôn, thể hiện tinh thần tự do tư tưởng và bình

đẳng xã hội, trong đó tiêu biểu là Phật giáo. Đây là thời kỳ chế độ nô lệ mang tính chất gia trưởng đã khá phát triển ở Ấn Độ, nhất là thời kỳ thống nhất và hưng thịnh đất nước của các vương triều lớn, như Magadha, Maurya... Nhưng xã hội Ấn Độ vẫn bị bóp nghẹt bởi tính chất kiên cố của chế độ công xã nông thôn và chế độ đẳng cấp khắc nghiệt.

Về mặt tư tưởng, chủ nghĩa duy tâm tôn giáo trong triết lý Veda, Upanishad và trong giáo lý đạo Bàlamôn đã trở thành hệ tư tưởng chính thống trong xã hội Ấn Độ đương thời. Mặc dù tư tưởng chính thống Bàlamôn vẫn chi phối xã hội, như nền tảng chung cho sự hình thành các trào lưu, các khuynh hướng triết học tôn giáo đương thời, song do sự biến đổi, phát triển của hiện thực xã hội, những học thuyết mới đầy sức sống, đại diện cho tiếng nói của những giai tầng mới trong xã hội đã xuất hiện, dám đương đầu với tư tưởng chính thống có tính chất kinh viện, được coi là những mặc khải trong kinh Veda, Upanishad. Các trường phái triết học tôn giáo với thế giới quan, nhân sinh quan mới và chủ trương giáo lý, tín ngưỡng khác nhau lần lượt xuất hiện, trong đó đặc biệt là tư tưởng triết lý đạo đức nhân sinh mang tính nhân bản sâu sắc của Phật giáo và các môn phái triết học duy vật vô thần mà kinh điển của Phật giáo gọi họ là “Lục sư ngoại đạo” (Sattirhakarah) và “phong trào hư vô chủ nghĩa”. Dưới ảnh hưởng của triết lý Veda, Upanishad và giáo lý đạo Bàlamôn, các trường phái triết học tôn giáo thời kỳ này, mặc dù có nhiều xu hướng, song có thể chia thành hai hệ thống lớn:

Hệ thống triết học chính thống (The Orthodox Systems), thừa nhận uy thế của kinh Veda, Upanishad và giáo lý của đạo Bàlamôn, bảo vệ chế độ phân biệt đẳng cấp, được gọi là as'tika (nghĩa là “cái đó

tồn tại”), có sáu trường phái chính hay sáu darsanas (quan điểm): Sànkhyā, Vaiśeṣika, Nyāya, Yoga, Mīmāṃsā và Vedānta⁽³⁾.

Phái đầu tiên trong hệ thống chính thống đó là phái Sànkhyā. Phái này cho rằng thế giới theo bản chất của nó, phát triển lên từ một nguyên thể vật chất đầu tiên thuần chất, không định hình, gọi là prakṛiti. Prakṛiti hàm chứa trong nó khả năng biến hóa, nhờ sự liên hệ tác động của ba guṇas, đó là: sattva (sự trong sáng, thuần khiết), tamas (tính ì, tối tăm, thụ động), rajas (tính tích cực, hoạt động). Do đó prakṛiti không ngừng vận động, biến hóa trong không gian và thời gian, theo luật nhân quả dẫn tới sự hình thành toàn bộ thế giới đa dạng. Trước hết, prakṛiti sinh ra năm yếu tố vật chất đầu tiên gồm: đất, nước, lửa, khí, ê te; sau đó sinh ra con người với năm cơ quan tác động gồm: cuống họng, bàn tay, bàn chân, cơ quan bài tiết, cơ quan sinh dục và năm cơ quan cảm giác như mắt, tai, mũi, lưỡi và da, với năm khả năng tri giác: thị năng, thính năng, khứu năng, vị năng và xúc năng. Prakṛiti tiếp tục sinh ra trí tuệ (manas) và cao hơn hết là tri năng (buddhi).

Cùng với sự tồn tại của prakṛiti đó là bản nguyên tinh thần puruṣa. Puruṣa truyền sinh khí và năng lực của nó cho prakṛiti, làm cho prakṛiti từ một bản nguyên thụ động, không định hình đã vận động, biến hóa thành thế giới đa dạng. Quan hệ tác động giữa prakṛiti và puruṣa quyết định sự tiến hóa của cá nhân và vũ trụ. Mỗi sinh vật đều cấu thành bởi ba phần: puruṣa, thể tinh và thể thô. Thể tinh bao gồm trí tuệ, các giác quan, cảm giác về “cái tôi”. Thể tinh là trung tâm của nghiệp, nó đi theo với puruṣa chùng nào chưa được giải thoát hoàn toàn khỏi sự hiện thân

vào một thực thể nào đó. Thể thô gồm các yếu tố vật chất, nó chết đi cùng với sinh vật.

Phái thứ hai trong hệ thống chính thống đó là phái Nyāya. Trường phái Nyāya cho rằng toàn bộ thế giới các sự vật, hiện tượng đều do bốn thực thể vật lý đầu tiên là đất, nước, lửa, khí tạo thành. Các thực thể vật lý ấy lại được cấu thành bởi phần tử nhỏ nhất tồn tại trong ê te, trong không gian và thời gian, đó là nguyên tử anu. Tồn tại bên cạnh các thực thể vật chất, trong vũ trụ có vô số những linh hồn có thể ở trong trạng thái tự do cũng như có thể gắn liền với các thực thể vật chất, gọi là ya. Ý thức là thuộc tính của ya. Đức tính riêng biệt của ý thức là mong muốn, chán ghét, vui thích, đau đớn, ý chí và biểu tượng. Ngoài ra, trong thế giới còn tồn tại một bản nguyên tinh thần tối cao, đó là thần Is’vara. Thần Is’vara tạo ra sự phối hợp, tác động giữa các nguyên tử với nhau và tạo nên mối liên hệ giữa linh hồn với nguyên tử hay giải thoát linh hồn khỏi các nguyên tử. Is’vara là quyền năng tối cao, vô hình (adris’ta) của vũ trụ. Trong lô gích học và nhận thức luận, Nyāya đề xướng học thuyết lập luận lô gích theo ngũ đoạn luận, gồm: tiền đề (tôn: pratijñā), chứng minh (nhân: hetu), đại tiền đề hay minh họa (dụ: udāharana), tiểu tiền đề hay áp dụng cách chứng minh (hợp: upānaya), kết luận (kết: nigamāna). Nyāya thừa nhận bốn phương thức nhận thức: tri giác (pratyakṣa), suy luận (anumāna), so sánh, (upāna), bằng chứng của các kinh sách (śabda).

Gần gũi với trường phái Nyāya là trường phái Vaiśeṣika. Trường phái này đã phản ánh toàn bộ thế giới tồn tại bằng bảy phạm trù: 1. Thực thể, 2. Chất lượng, 3. Hoạt động, 4. Tính phổ biến, 5. Tính đặc thù, 6. Tính vốn có, 7. Hư vô. Ba phạm trù đầu tồn tại một cách hiện thực. Ba phạm

trừ tiếp theo là sản phẩm của tư duy lô gích. Thực thể là phạm trù cơ bản phản ánh bản chất của các vật thể. Thực thể có thuộc tính cố định là chất lượng, nó tồn tại tự nó và là nguyên nhân sinh ra các vật thể. Thế giới bao gồm những thực thể có chất lượng và vận động. Thực thể có chín dạng: đất, nước, lửa, gió, không khí hay ê te, thời gian, không gian, linh hồn và trí tuệ. Trong đó, có năm loại thực thể là yếu tố vật lý, đó là: đất, nước, lửa, khí, ê te, có đặc tính riêng biệt mà cảm giác có thể lĩnh hội được. Thực thể ê te có thuộc tính riêng biệt là âm thanh. Ê te tràn đầy không gian giữa các nguyên tử. Nguyên tử là phần tử nhỏ bé nhất cấu tạo nên các thực thể vật lý. Chúng được phân chia theo bốn loại, tùy theo nguồn gốc và gây nên bốn loại cảm giác: xúc giác, vị giác, thị giác và khứu giác. Nguyên nhân tác động, kết hợp các nguyên tử để tạo thành vạn vật, biến vũ trụ từ hỗn độn thành trật tự, đó là do một năng lực vô hình, còn gọi là “Linh hồn thế giới”. Có hai loại linh hồn, “Linh hồn cá biệt” và “Linh hồn tối cao”. “Linh hồn tối cao” chỉ có một, là toàn năng, là nguyên nhân sáng tạo ra vũ trụ, chỉ huy thế giới các nguyên tử và linh hồn cá biệt. Song song với thế giới các nguyên tử có một thế giới linh hồn cá biệt. Số phận, phẩm chất của các linh hồn cá biệt như thế nào thì “Linh hồn tối cao” cũng tạo ra hay hủy diệt vạn vật trong vũ trụ cho phù hợp với phẩm chất và số phận của linh hồn cá biệt như thế ấy. Phái Vaisesika giải thích rằng, linh hồn cá biệt trú ngụ trong con người thường bị những ham muốn dục vọng che lấp, nên làm cho linh hồn cá biệt bị vây hãm bởi thế giới vật dục, không giữ được bản chất thanh tịnh, bản nhiên vốn có của mình. Đó chính là nghiệp. Vì vậy, để giải thoát cho linh hồn, con người ta phải tu luyện đạo đức và trí

tuệ, tự chế dục theo phương pháp yoga. Trong lý luận nhận thức, Vaisesika đưa ra bốn loại nhận thức có thể đem lại cho ta chân lý, đó là: tri giác, kết luận, ký ức và trực giác.

Trường phái khác trong hệ thống chính thống là phái Yoga. Yoga nguyên nghĩa tiếng Phạn có nghĩa là “cái ách”, “sự cột vào”, “sự liên kết” hay “hợp nhất tâm thể về một mối”. Phái này cho rằng để cho tinh thần thoát khỏi sự chi phối của thể xác và thế giới vật dục, đạt tới sự thanh khiết trong tinh thần, giác ngộ và giải thoát, người ta phải tu luyện kiên trì theo tám phương pháp, gọi là “Bát bảo tu pháp”, gồm: 1. Chế giới (yama), 2. Nội chế (niyamà), 3. Tọa pháp (asana), 4. Điều tức pháp (pranyama), 5. Chế cảm pháp (pratyahara), 6. Tổng trì pháp (dharana), 7. Thiền định (dhyana), 8. Bát nhã (samadhi)⁽⁴⁾.

Một trong những trường phái có quan điểm riêng về con đường và cách thức giải thoát trong hệ thống chính thống là phái Mimànsà. Trường phái này cho rằng, đời sống chân chính đưa tới cái gọi là giải thoát hoàn toàn linh hồn khỏi sự ràng buộc của thể xác và thế giới nhục dục là không thể đạt được chỉ bằng trí tuệ và mọi sự cố gắng của ý thức, mà phải bằng cách gìn giữ và thực hiện đúng đắn, nghiêm túc mọi nghi thức của Veda, đồng thời phải triệt để chấp hành mọi nghĩa vụ, bổn phận, mọi luật lệ và giới luật về mặt xã hội và tôn giáo, tức “pháp” dharma, đã quy định mỗi đẳng cấp trong xã hội.

Trường phái duy nhất có lập trường nhất nguyên luận duy tâm triệt để trong hệ thống chính thống là phái Vedànta. Tư tưởng chủ yếu của kinh Upanishad mà phái Vedànta lấy làm cơ sở cho học thuyết của mình là vấn đề trả lời cho câu hỏi, cái gì là bản nguyên của thế giới, là thực tại cao nhất mà khi nhận thức được nó sẽ biết

được mọi cái còn lại. Phái Vedānta cho rằng, cái là bản chất sâu xa, là nền tảng của mọi cái tồn tại, từ đó nảy sinh ra tất cả và cũng từ đó tất cả mọi cái nhập về sau khi mất đi, đó là “Tinh thần vũ trụ tối cao” Brahman. Brahman là thực tại tuyệt đối, bất diệt, là linh hồn của vũ trụ, là nguồn sống của vũ trụ. “Linh hồn cá biệt” chỉ là sự biểu hiện khác nhau của “Linh hồn vũ trụ tối cao” nơi thể xác của chúng sinh. Để giải thoát linh hồn con người khỏi sự ràng buộc của thể xác và thế giới vật dục, con người phải dốc lòng tu luyện, suy tư chiêm nghiệm nội tâm, thực nghiệm tâm linh, nhận ra chân bản tính của mình, đưa linh hồn cá nhân trở về đồng nhất với “Linh hồn vũ trụ tuyệt đối tối cao”, hợp nhất với Đấng tối cao, bằng sự tu luyện trí tuệ prajñā - yoga, đạo đức karmā - yoga và niềm tin vào Đấng tối cao hay chủ nghĩa tín ái bhakti. Đó chính là giải thoát.

Đối lập với sáu trường phái chính thống là hệ thống triết học không chính thống (The Heterodox Systems), thoát ly tư tưởng và văn hóa cổ truyền, không thừa nhận uy thế của Veda, Upanishad, phê phán giáo lý của đạo Bàlamôn, phản đối chế độ phân biệt đẳng cấp xã hội, gọi là nas'tika (nghĩa là “cái đó không tồn tại”), gồm: Lokāyatā hay Cārvāka, Jaina, Phật giáo và các môn phái khác trong “Lục sư ngoại đạo”⁽⁵⁾.

Trước hết, đó là phái Lokāyatā, phái này cho rằng tất cả sự vật, hiện tượng trong thế giới đều do bốn yếu tố vật chất đầu tiên gồm đất, nước, lửa, khí tự tụ tự tán trong không gian mà thành. Các sự vật, hiện tượng sờ sờ đa dạng, phong phú khác nhau là do số lượng và thể thức kết hợp các nguyên tố đó khác nhau. Linh hồn cũng do các yếu tố đó kết hợp với nhau theo một cách thức đặc biệt, sau khi sinh vật chết đi

thì sự kết hợp đó tan rã thành các nguyên tố và do đó linh hồn cũng mất đi. Bốn nguyên tố đó lại được cấu thành bởi những phân tử nhỏ bé, không phân chia, bất diệt gọi là các nguyên tử. Về nhận thức luận và lô gích học, phái Lokāyatā chỉ thừa nhận cảm giác là nguồn gốc duy nhất của nhận thức. Theo họ, suy lý, kết luận hay những minh chứng của Veda đều là những phương pháp nhận thức sai lầm. Chỉ có cái gì cảm giác biết được thì mới tồn tại. Do đó, Lokāyatā đã phủ nhận tính hiện thực của Thượng đế, Phạm thiên. Về đạo đức, phái Lokāyatā phê phán học thuyết tuyên truyền cho sự chấm dứt khổ đau bằng cách kiềm chế mọi dục vọng và hy vọng cuộc sống hạnh phúc nơi thế giới bên kia nào đó. Họ chủ trương hãy để cho mọi người sống, hưởng thụ tất cả những gì trên cõi đời này, với cả những khổ đau và niềm hạnh phúc.

Tiếp theo, đó là môn phái Jaina. Môn phái này cho rằng toàn bộ thế giới đa dạng đều bắt nguồn từ hai thực thể đầu tiên, đó là giva (linh hồn, tinh thần) và adgiva (không phải là linh hồn). Vật chất là một trong những biến dạng của adgiva, gồm các yếu tố vật lý như đất, nước, lửa, khí, chúng có những đặc tính như sờ mó được, có âm thanh, mùi vị và màu sắc. Các yếu tố vật chất lại được cấu thành bởi các nguyên tử anu. Anu có đặc tính cực kỳ nhỏ bé, không thể phân chia, tồn tại vĩnh viễn. Các thực thể vật chất hình thành đều do các nguyên tử tự tụ tán với nhau theo số lượng và cách thức khác nhau. Ngoài ra, còn có một thứ vật chất tinh tế, không thể nhận biết bằng cảm giác, nó quyết định mối liên hệ giữa linh hồn và thể xác. Jaina không thừa nhận có “Linh hồn tối cao”. Trong thế giới có số lượng lớn và cố định những linh hồn, được thể hiện trong các thực thể sống hoặc

không được thể hiện ra. Linh hồn cũng như vật chất không do ai tạo ra, tồn tại ngay từ đầu và tồn tại mãi mãi. Dưới dạng tiềm năng và bản chất của nó, linh hồn là một lực lượng toàn năng, thâm nhập được tất cả, hiểu biết tất cả. Nhưng khả năng ấy của nó lại bị thân xác cụ thể với những ham muốn, dục vọng, ý chí mà linh hồn trú ngụ trong đó hạn chế. Muốn giải phóng linh hồn ra khỏi sự ràng buộc bởi những ham muốn của thể xác và sự lôi kéo của thế giới vật dục, người ta phải tu luyện trí tuệ và đạo đức theo luật ahimsa (bất tổn sinh), sống khổ hạnh ép xác, giữ đạo đức và linh hồn trong sạch, khi đó con người có thể đạt tới giải thoát.

Nổi bật trong hệ thống không chính thống đó là Phật giáo. Phủ nhận tư tưởng về sự tồn tại của Đấng sáng tạo Brahmà trong kinh Veda, Upanishad và đạo Bàlamôn, Phật giáo cho rằng thế giới là một dòng biến chuyển không ngừng, theo chu trình sinh, thành, hoại, diệt, gọi là một kiếp (kalpa) hay một satna (ksana), không do ai tạo ra và cũng không có cái gì là tồn tại vĩnh viễn cả. Nguyên nhân của sự biến đổi ấy của vạn pháp, đó là do sự chi phối và tác động của luật nhân quả. Do đó mà thế giới, vạn vật cứ sinh hóa không ngừng. Triết học Phật giáo gọi đó là “chư hành vô thường”. Theo triết lý Phật giáo, con người cũng do nhân duyên tạo ra bởi hai thành phần: phần sinh lý và phần tâm lý, hay phần hình chất và phần tinh thần. Trong đó, phần sinh lý tức thể xác gọi là “sắc” (rupa), được tạo bởi bốn yếu tố (tứ đại) là: thủy, hỏa, địa, phong; sắc tạo nên thân thể, các giác quan và đối tượng của chúng. Phần tâm lý hay tinh thần chỉ có tên gọi mà không có hình chất nên gọi là “danh”. Danh cũng do bốn yếu tố hợp thành đó là: thụ, tưởng, hành, thức. Quá trình hợp, tan

của ngũ uẩn do nhân duyên tác động tạo ra sự sinh thành, diệt vong của mỗi chúng sinh. Vì thế sự tồn tại của vạn pháp, thực chất cũng chỉ là giả hợp, không có cái gì là thực thể, không có cái gì tồn tại tuyệt đối cả, cho nên gọi là “vạn pháp vô ngã”. Vì không nhận thức được rằng cái tôi có mà không; nên người ta lầm tưởng rằng cái gì cũng thường định, cái tôi, cái ta tồn tại mãi và cái gì cũng là của ta, nên con người cứ khát ái, tham dục, gây nên nghiệp báo (karma), mắc vào bể khổ luân hồi (samsàra). Từ đó Phật giáo đã chỉ ra nguồn gốc nỗi khổ của con người và con đường diệt khổ để được giải thoát, qua học thuyết “Tứ diệu đế” (Catvāri ārya satyāni), “Thập nhị nhân duyên” (Dvādasanidāna) và “Bát chánh đạo” (Aṣṭāṅgika mārga). “Tứ diệu đế” là bốn chân lý cao thượng, chắc chắn, gồm: Khổ đế (Dukkha satya), là chân lý về nỗi khổ của chúng sinh, có tám điều khổ, đó là: sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, sở cầu bất đắc khổ, oán tăng hội khổ, ngũ uẩn chấp thủ là khổ. Tập đế (Sammudaya satya), là chân lý giải thích nguồn gốc nỗi khổ của chúng sinh. Phật giáo đã đưa ra thuyết “Thập nhị nhân duyên” để chỉ ra nguồn gốc của những nỗi khổ ấy. Mười hai nhân duyên đó là: 1. Vô minh (avidyā), 2. Hành (saṃskāra), 3. Thức (vijñāna), 4. Danh sắc (nāma rūpa), 5. Lục căn (saḍāyatana), 6. Xúc (sparsa), 7. Thụ (vedanā), 8. Ái (trsnā), 9. Thủ (upādāna), 10. Hữu (bhāva), 11. Sinh (jāti) và 12. Lão tử (jarā-marāna). Như vậy, theo triết lý Phật giáo, nguyên nhân trực tiếp của nỗi khổ chính là do ái dục, là lòng tham, sân, si của con người. Còn nguyên nhân sâu xa, nguyên nhân nhận thức chính là do sự “vô minh” của con người. Diệt đế (Dukkha nirodha satya), là chân lý về sự diệt khổ, khẳng định rằng, chúng sinh có thể diệt được đau khổ, chấm

dứt được nghiệp báo, luân hồi bằng những nỗ lực trong tu luyện để diệt dục vọng, dứt bỏ vô minh, đạt đến trạng thái Niết bàn (Nirvana). Đạo đế (Marga satya), là chân lý về con đường, hay phương pháp diệt khổ. Đó là sự tu luyện trí tuệ, đạo đức, thực nghiệm tâm linh, trực giác, nhằm xoá “vô minh”, diệt dục vọng, đạt tới cái giác ngộ, giải thoát. Có tám con đường tu luyện chân chính để giải thoát, gọi là “Bát chánh đạo”, gồm: Chính kiến (samyak drsti), Chính tư duy (samyak samkalpa), Chính ngữ (samyak vacà), Chính nghiệp (samyak karmanta), Chính mệnh (samyak àjiva), Chính tinh tiến (samyak vyàyama), Chính niệm (samyak smrti), Chính định (samyak samàdhi). Tám con đường ấy, quy về ba môn học (Tam học): giới (s'ila), định (dhyàna), tuệ (prajna).

Phật giáo đã trở thành một trong những ngọn cờ tự do tư tưởng và bình đẳng xã hội. Trong lĩnh vực tư tưởng, đạo Phật đã phủ nhận quan điểm Phạm thiên là lực lượng tối cao sáng tạo và chi phối thế giới, khẳng định vạn pháp do nhân duyên tác động mà tồn tại, biến đổi vô thường, vô ngã. Trong lĩnh vực xã hội, đạo Phật là tiếng nói phản kháng chế độ đẳng cấp khắc nghiệt, đòi sự bình đẳng xã hội. Tuy nhiên do chưa giải thích được đúng nguyên nhân nỗi khổ của con người, do đó Phật giáo chưa đưa ra được phương pháp hiện thực để xóa bỏ đau khổ, bất công của con người thời bấy giờ.

3. Kết luận

Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại chứng tỏ, đó là một nền triết học có truyền thống lịch sử lâu đời, phản ánh sâu sắc tính chất sinh hoạt của xã hội Ấn Độ cổ đại, có nội dung và hình thức phong phú, đa dạng. Nó đã đề cập đến hầu hết những vấn đề cơ

bản từ thế giới quan đến nhận thức luận và nhân sinh quan, từ vấn đề luân lý đạo đức đến các vấn đề xã hội, tôn giáo, với các trào lưu triết học tôn giáo thể hiện các khuynh hướng tính chất khác nhau; có trường phái đa nguyên, nhưng cũng có trường phái nhất nguyên luận; có trường phái duy tâm nhưng cũng có những trường phái duy vật. Dù dưới những hình thức, khuynh hướng muôn màu, muôn vẻ, nhưng hầu như các trường phái triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại đều tập trung vào lý giải cái bản chất sâu kín, uyên nguyên của vũ trụ, vạn vật; quan tâm tìm hiểu bản chất giá trị đời sống đạo đức, tâm linh con người, tìm căn nguyên nỗi khổ và vạch ra cách thức, con đường để giải thoát con người ta khỏi nỗi khổ của cuộc đời. Vì thế có thể nói, triết học tôn giáo Ấn Độ thể hiện tính nhân văn sâu sắc.

Chú thích

- 1) The Upanishads, Volume 2, Svetàsvatara Upanishad, Chapter 1, Bonanza Books, New York, 1951, p. 71.
- 2) Doãn Chính: Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ cổ đại, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 26.
- 3) S. Radhakrisnan and Ch.A.Moore: A Sourcebook in India Phylosophy, Princeton University Press, USA, 1973, p. 349.
- 4) Will Durant: Our Oriental Heritage, Simon and Schuster, New York, 1954, p. 543-544.
- 5) S. Radhakrishnan and Ch.A. Moore: A Sourcebook in India Phylosophy, Princeton University Press, USA, 1973, p. 224.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Doãn Chính (2008), *Tư tưởng giải thoát trong Triết học Ấn Độ cổ đại*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2. Đại tạng kinh Việt Nam (1993), *Tương ưng bộ kinh*, 5 tập, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.
3. Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Nhuận Châu (2010), *Từ điển Phật học*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
4. Jawaharlal Nehru (1954), *The Discovery of India*, Oxford University Press, India.
5. S.Radhakrishnan (1999), *Indian Philosophy*, Vol. 1, Oxford University Press, New Dehli.
6. S. Radhakrishnan and Ch. A. Moore (1973), *A Sourcebook in India Philosophy*, Princeton University Press, USA.
7. *The Upanishads*, Volume 2, Bonanza Books, New York, 1951.
8. Will Durant (1954), *Our Oriental Heritage*, Simon and Schuster, New York.

B. Tài liệu tham khảo tiếng Anh

Ngày nhận bài: 14/12/2015 Biên tập xong: 15/02/2016 Duyệt đăng: 20/02/2016